

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sông Đà 6

Ngày 15/01/2024	3,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-5.4%	-

DT thuần
Q4/23

51.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.60 | 14.6%
YoY: ▲ 17.8 | 52.5%

LN thuần
Q4/23

-75.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 34.5 | -85.2%
YoY: ▼ 77.5 | -3112%

LN sau thuế
Q4/23

-75.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 34.6 | -85.3%
YoY: ▼ 77.7 | -3062%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

-77.9%

YoY: +/- ▼ 95.0%

ROE
2023

-41.5%

YoY: +/- ▼ 41.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 4,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	122
Số lượng CPLH (CP)	34,771,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,650
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.69
EPS	-4,271
P/E	-0.8

DT thuần
2023

150
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 44.0 | -22.7%

LN thuần
2023

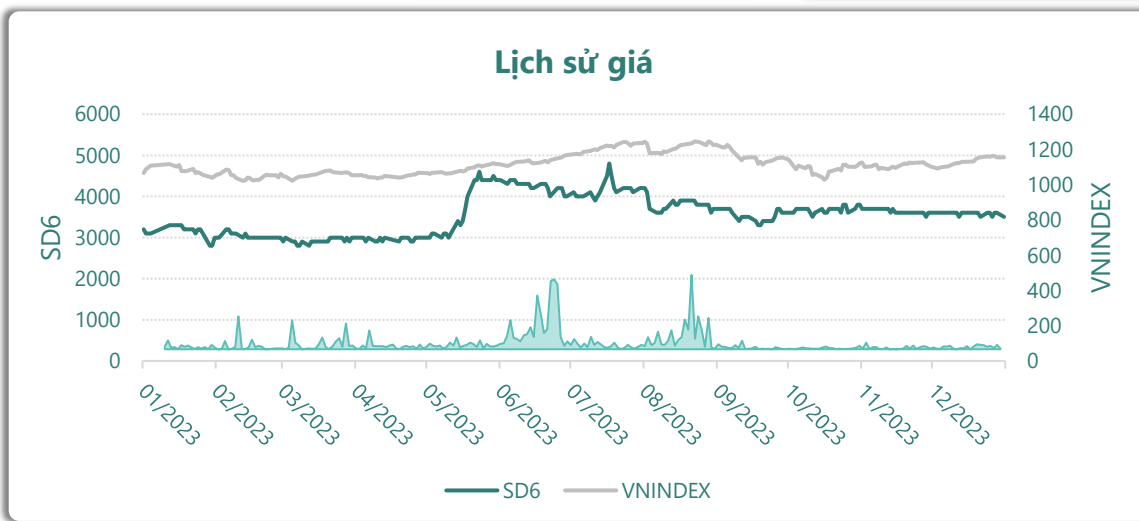
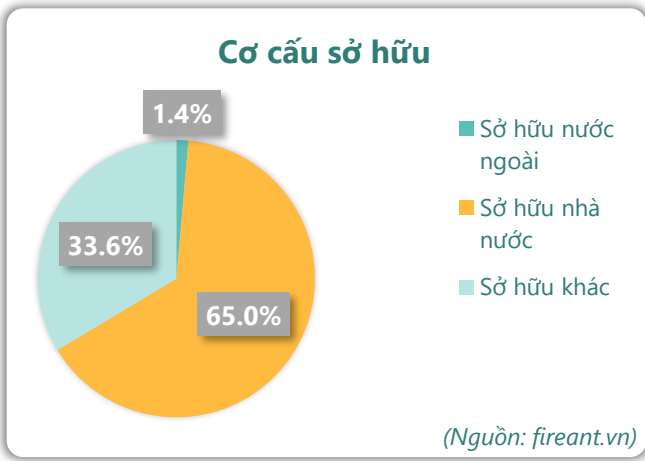
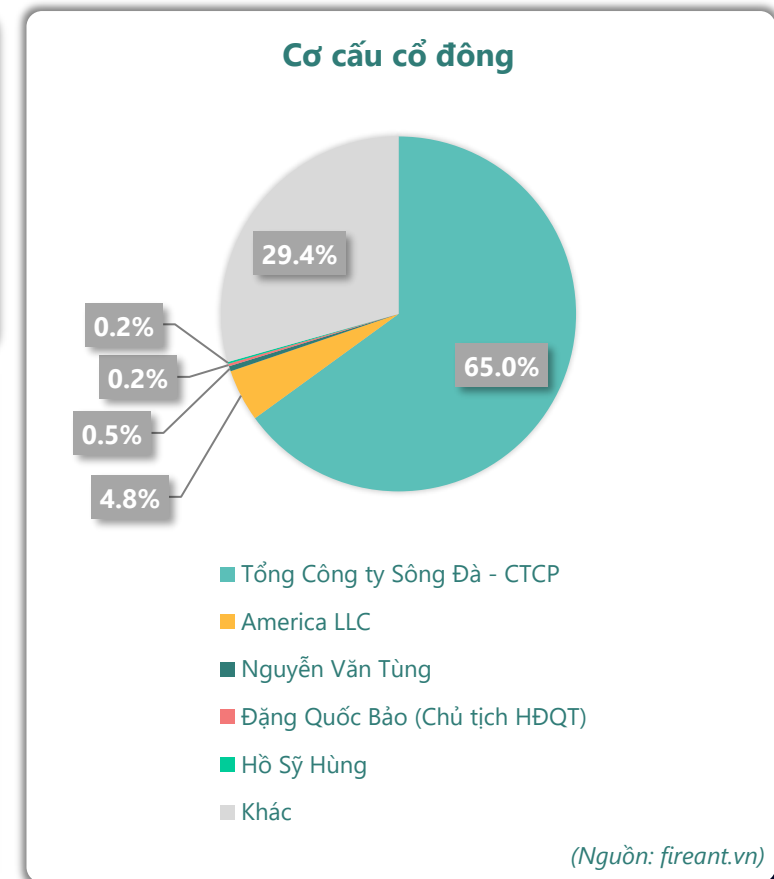
-152
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 152 | -33036%

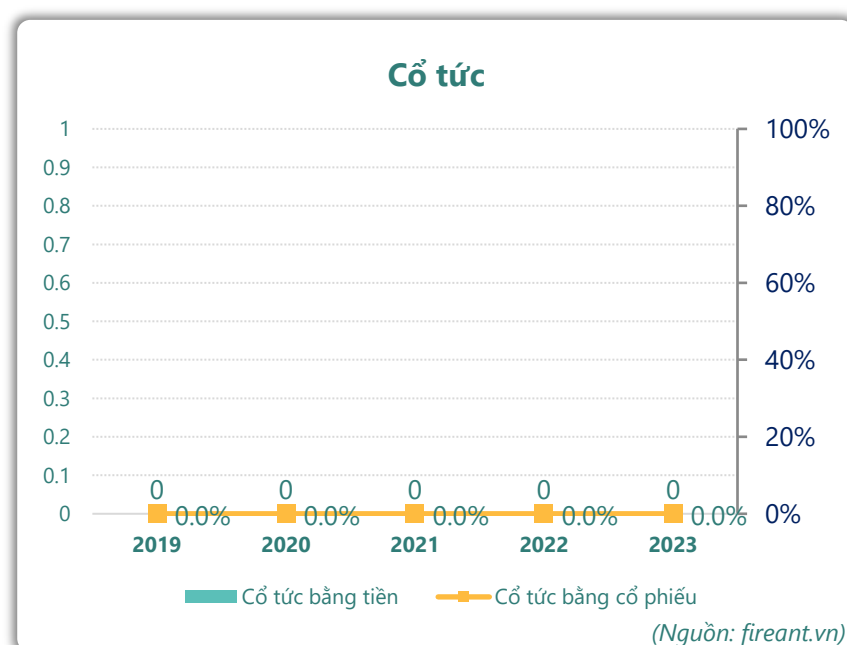
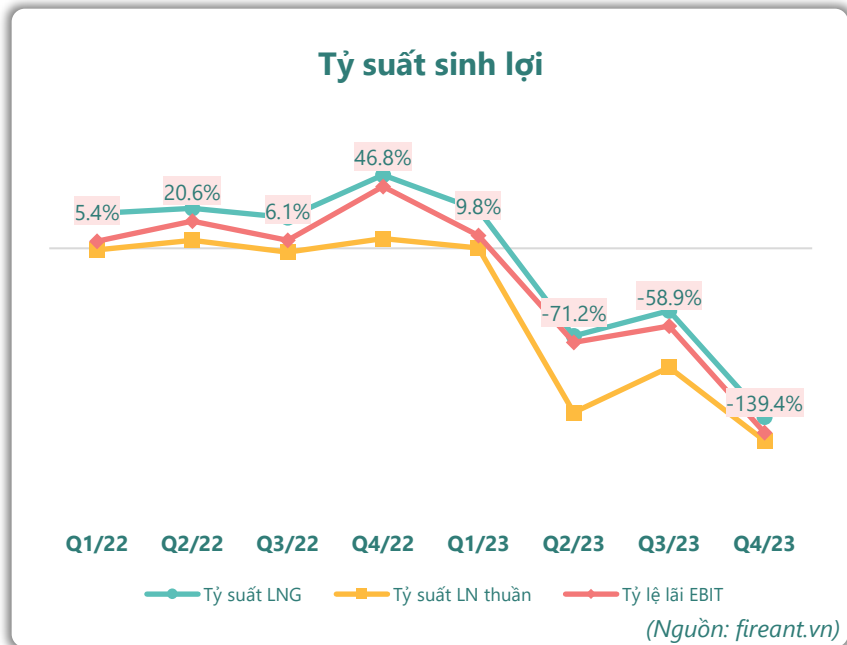
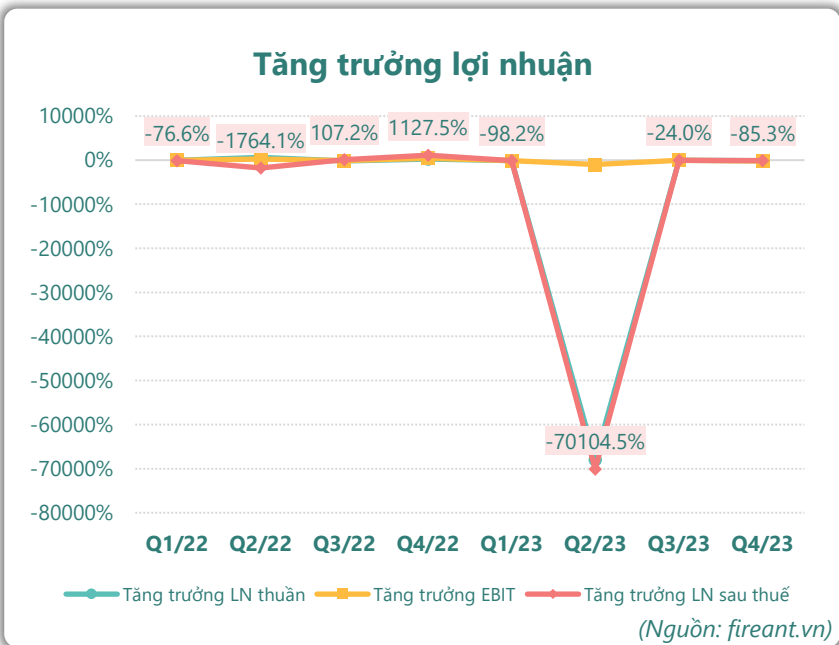
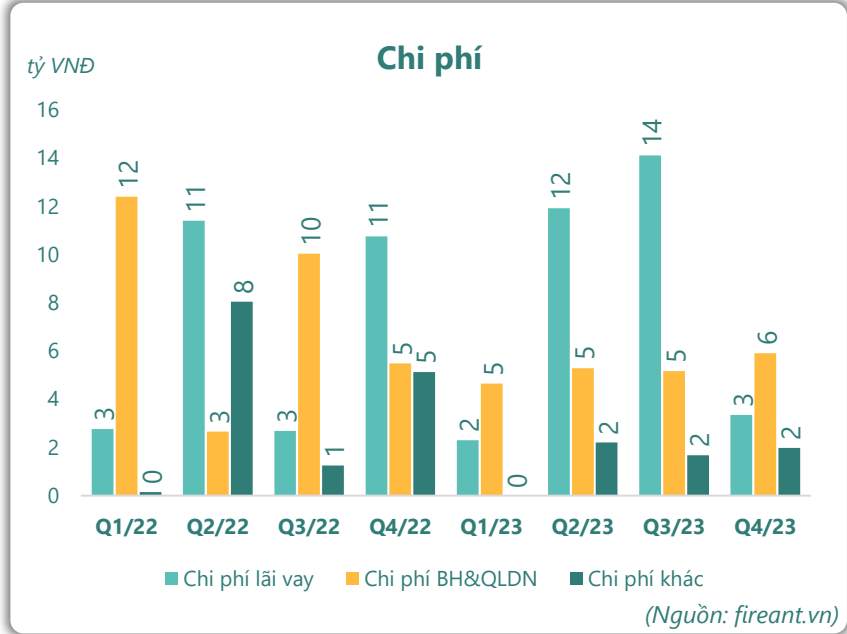
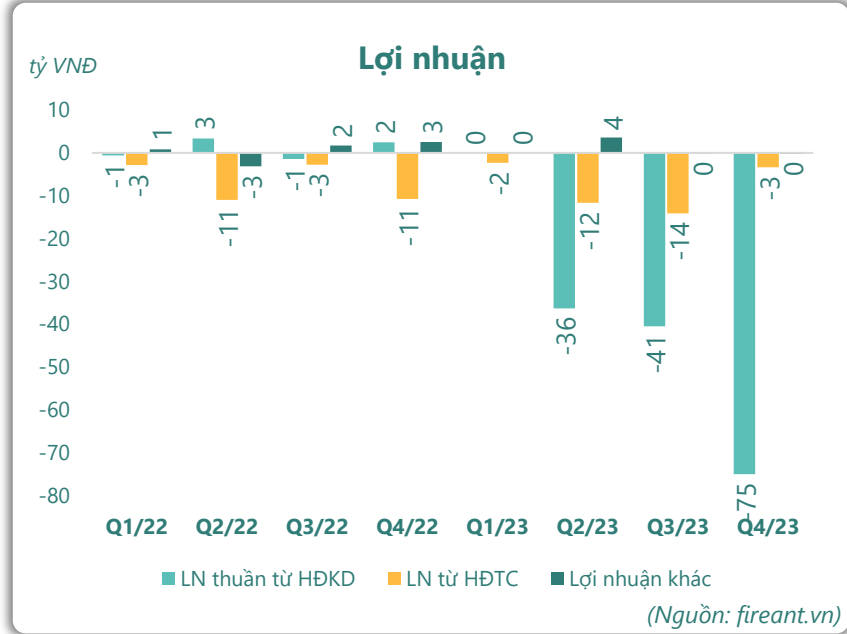
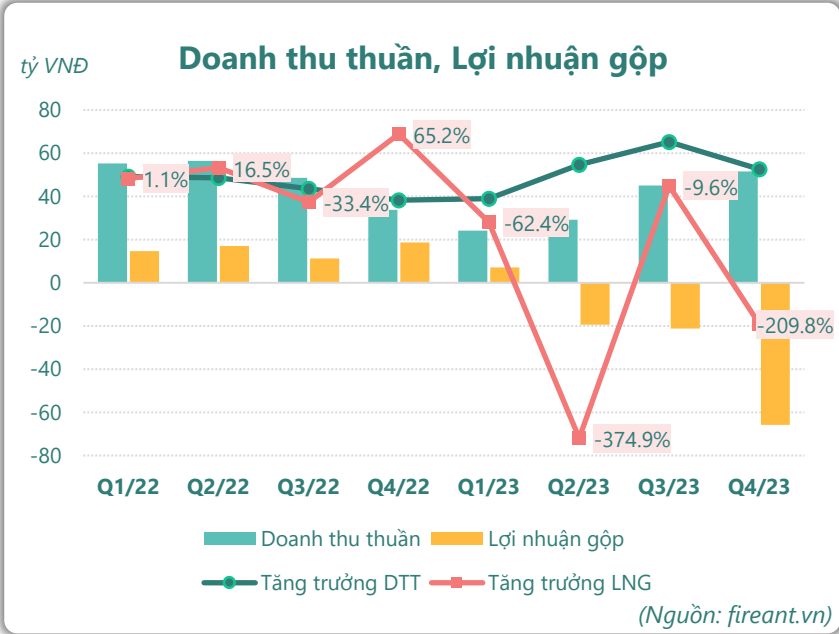
LN sau thuế
2023

-149
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 149 | -191249%



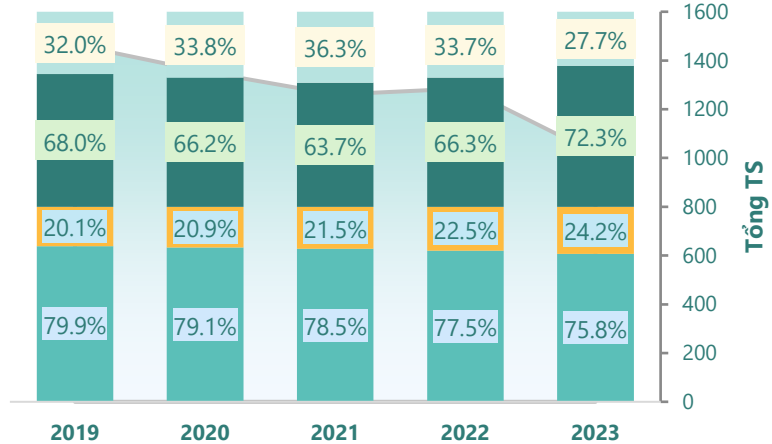
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

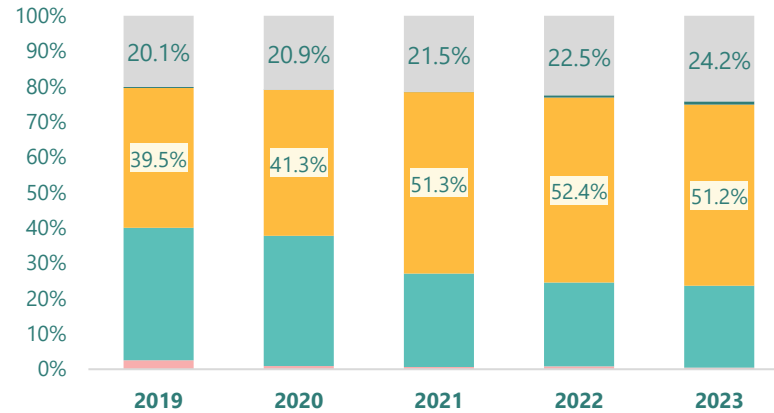
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

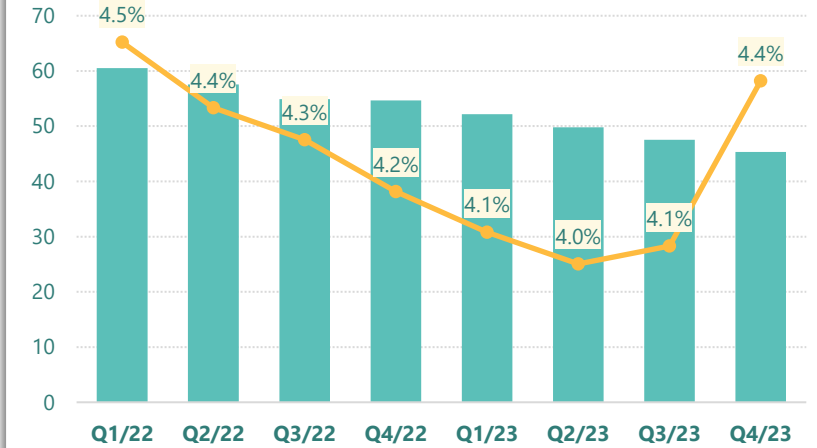


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

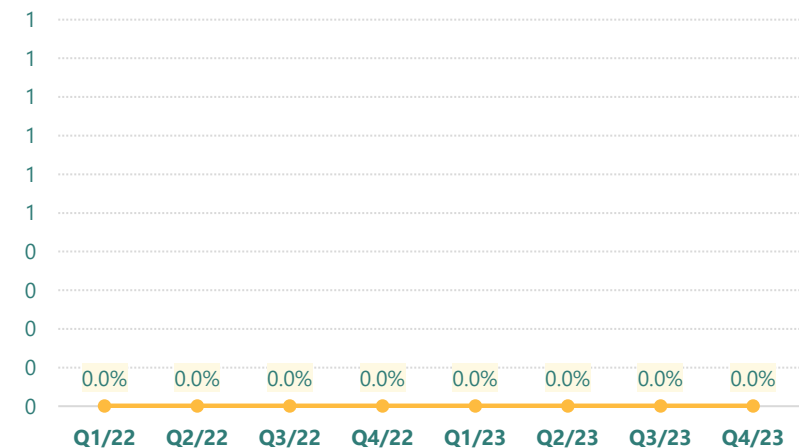


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

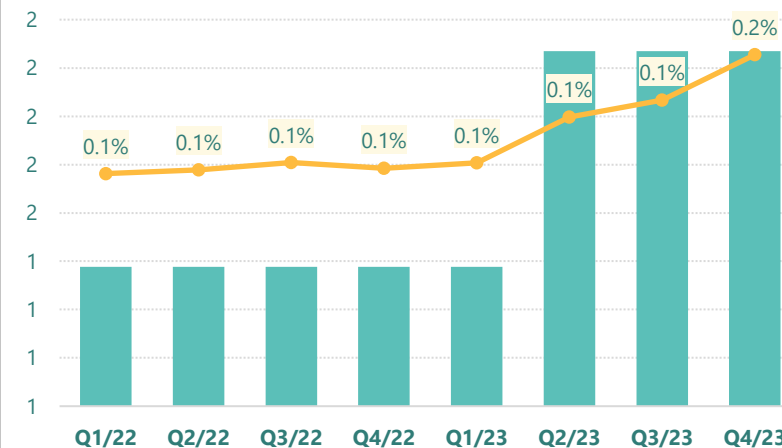


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

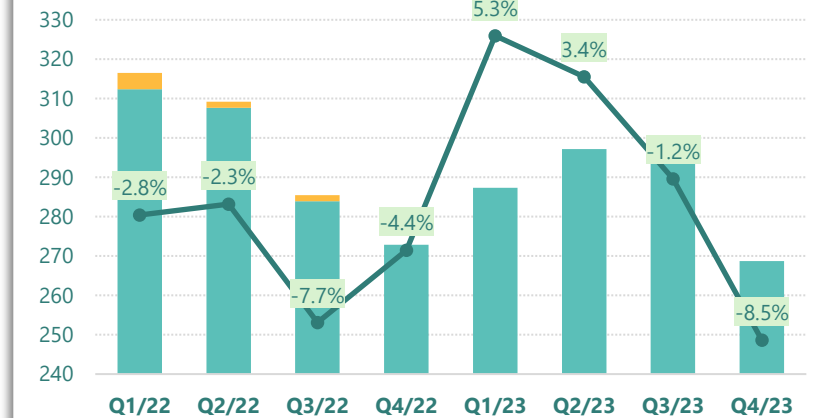


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

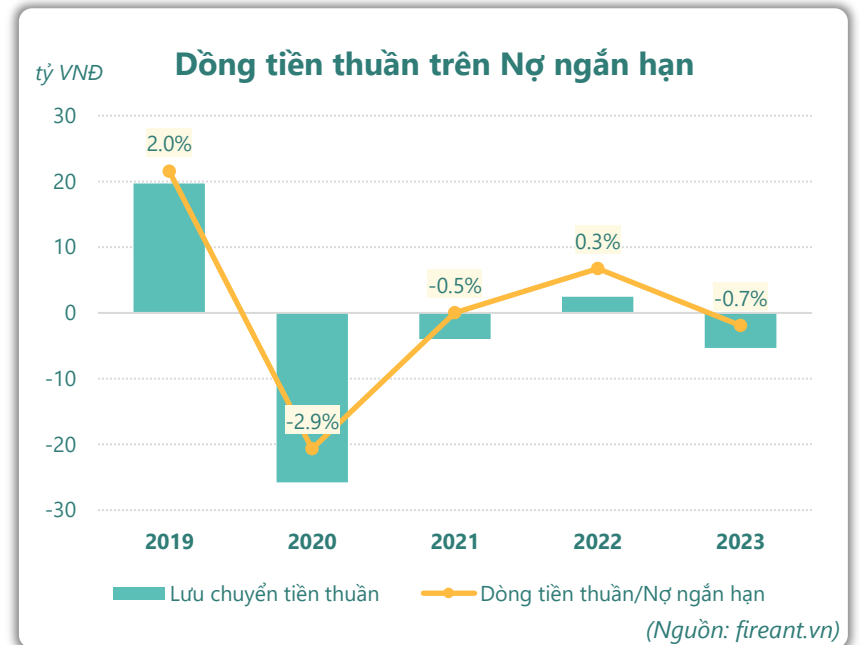
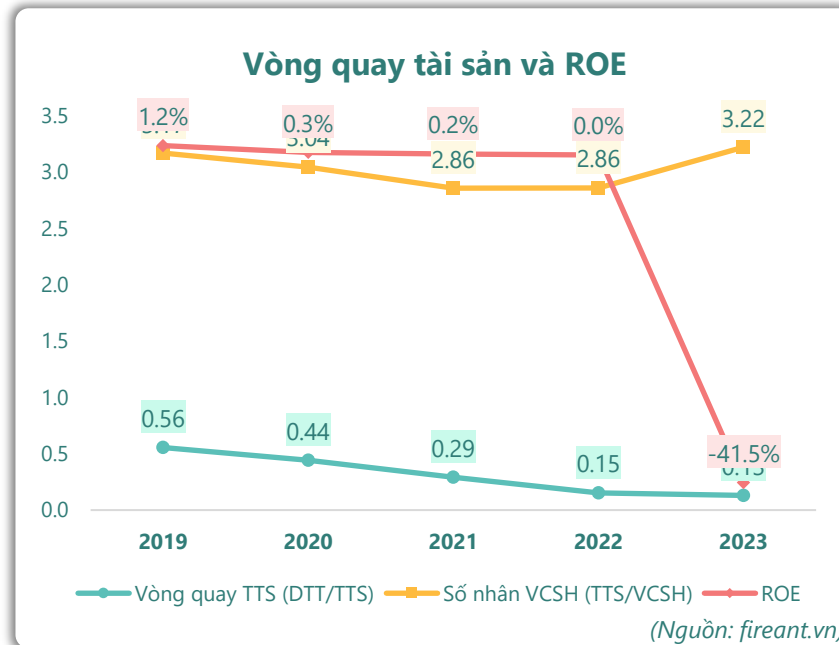
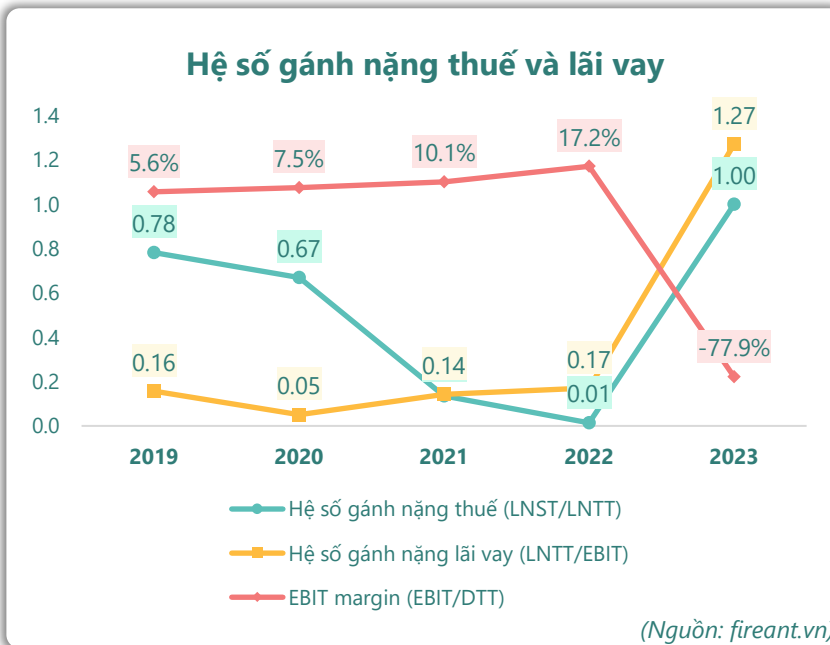
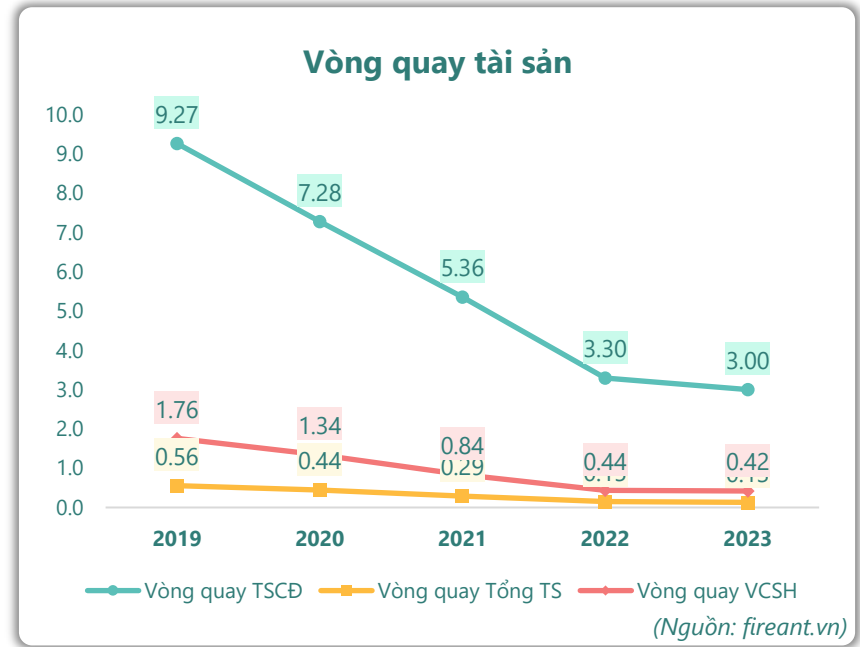
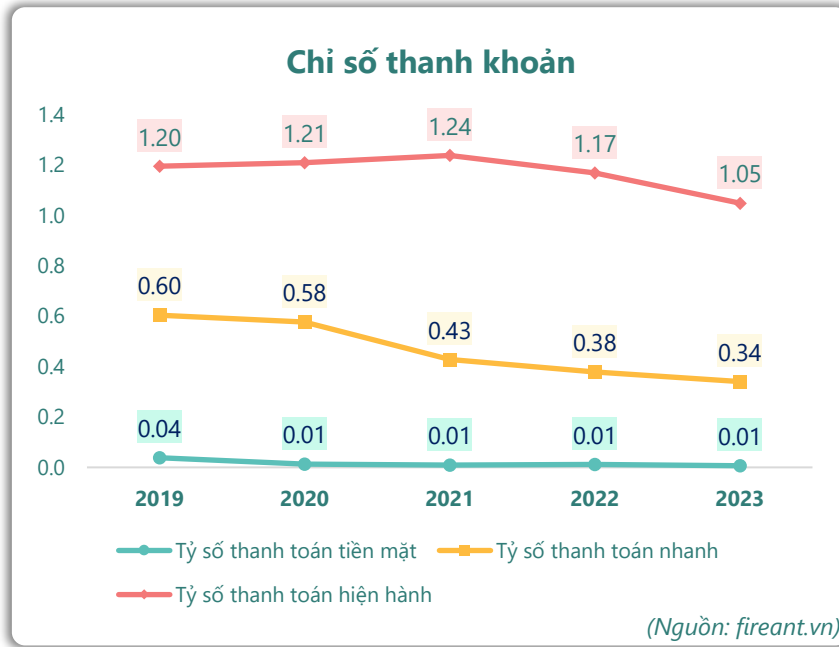
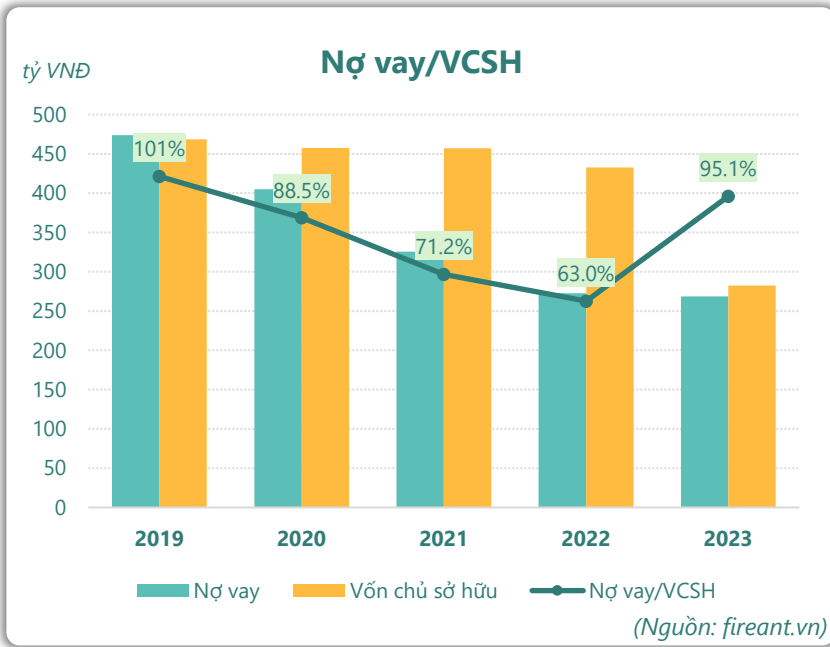


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	51.6	33.8	52.5%	150	194	-22.7%
Giá vốn hàng bán	117	15.0	682%	249	136	83.9%
Lợi nhuận gộp	-65.7	18.7	-452%	-99.3	58.5	-270%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.02	1.20	-98.4%
Chi phí TC	3.35	10.8	-69.0%	31.5	28.7	9.9%
Chi phí lãi vay	3.35	10.8	-69.0%	31.7	27.6	14.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	5.91	5.49	7.7%	21.0	30.6	-31.3%
LN thuần từ HĐKD	-75.0	2.49	-3112%	-152	0.46	-33036%
Lợi nhuận khác	-0.22	2.55	-109%	3.27	5.22	-37.4%
LN trước thuế	-75.2	5.03	-1596%	-149	5.68	-2714%
Lợi nhuận sau thuế	-75.2	2.54	-3062%	-149	0.08	-191249%
LNST của CĐ cty mẹ	-75.2	2.54	-3062%	-149	0.08	-191249%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.3	19.4	-49.0	19.0	16.6	9.00
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.19	-2.48	0.00	3.72	-0.73	0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.7	-11.5	48.3	-24.0	-3.53	-24.9
Tiền đầu kỳ	17.4	4.74	10.1	9.39	8.07	20.4
Lưu chuyển tiền thuần	-12.6	5.40	-0.75	-1.32	12.4	-15.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.74	10.1	9.39	8.07	20.4	4.79

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,019	1,285	-20.7%
Tài sản ngắn hạn	772	996	-22.5%
Tiền và tương đương tiền	4.79	10.1	-52.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	236	305	-22.5%
Hàng tồn kho	521	673	-22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.68	7.82	23.8%
Tài sản dài hạn	247	289	-14.7%
Phải thu dài hạn	172	183	-6.1%
Tài sản cố định	45.3	54.6	-17.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.67	1.44	15.5%
Tài sản dài hạn khác	27.7	50.0	-44.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	736	853	-13.6%
Nợ ngắn hạn	736	853	-13.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	269	273	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	138	171	-19.2%
Nợ dài hạn	0.10	0.05	100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	283	433	-34.7%
Vốn chủ sở hữu	283	433	-34.7%
Vốn điều lệ	348	348	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)